

**Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế
Bình Định (BIDIPHAR)**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 40

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên	
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2024

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12315209/67742120-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1



Ngô Đức Nhật
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5627-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định
(BIDIPHAR)

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

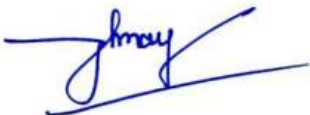
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.476.280.617.777	1.260.686.049.632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	314.198.731.825	87.837.172.191
111	1. Tiền		56.698.731.825	42.837.172.191
112	2. Các khoản tương đương tiền		257.500.000.000	45.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		124.421.158.600	221.194.519.950
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	124.419.765.300	221.193.126.650
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		520.222.627.983	452.185.611.037
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	504.877.324.434	499.325.523.670
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	76.498.728.383	15.550.258.465
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.918.534.026	6.688.612.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(68.071.958.860)	(69.378.783.874)
140	IV. Hàng tồn kho	9	505.380.962.218	487.852.855.794
141	1. Hàng tồn kho		532.336.906.627	498.362.970.942
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.955.944.409)	(10.510.115.148)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.057.137.151	11.615.890.660
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	8.653.554.344	9.541.666.385
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.895.670.328	1.920.443.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.507.912.479	153.780.605
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		787.925.914.939	728.223.255.164
220	I. Tài sản cố định		337.549.679.184	357.305.746.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	280.725.745.444	299.105.881.972
222	Nguyên giá		810.661.849.768	780.662.733.405
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(529.936.104.324)	(481.556.851.433)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	56.823.933.740	58.199.864.091
228	Nguyên giá		76.110.993.392	75.825.743.392
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.287.059.652)	(17.625.879.301)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		233.459.463.621	162.760.946.527
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	233.459.463.621	162.760.946.527
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	164.241.726.585	163.527.992.179
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		162.728.191.614	160.014.457.208
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.513.534.971	3.513.534.971
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.675.045.549	44.628.570.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	39.382.942.604	36.659.399.358
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	13.292.102.945	7.969.171.037
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.264.206.532.716	1.988.909.304.796

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		603.065.716.999	556.067.765.007
310	I. Nợ ngắn hạn		460.154.613.654	417.989.445.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	160.802.900.081	125.403.585.498
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	15.976.752.341	9.406.791.572
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27.372.531.041	29.006.327.563
314	4. Phải trả người lao động		78.337.451.082	86.393.738.206
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.823.557.873	33.519.291.196
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.681.086.654	13.400.913.876
320	7. Vay ngắn hạn	19	35.913.500.637	35.267.119.497
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	113.246.833.945	85.591.678.380
330	II. Nợ dài hạn		142.911.103.345	138.078.319.219
338	1. Vay dài hạn	19	28.000.000.000	44.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	7.267.083.725	6.652.220.099
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	107.644.019.620	87.426.099.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.661.140.815.717	1.432.841.539.789
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.658.732.981.612	1.428.562.388.336
411	1. Vốn cổ phần		935.938.470.000	748.835.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		935.938.470.000	748.835.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.790.551.103	8.195.890.640
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		201.686.964.998	174.168.770.079
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		497.348.350.069	478.393.492.175
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		288.210.068.687	273.911.790.637
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		209.138.281.382	204.481.701.538
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23	2.407.834.105	4.279.151.453
431	1. Nguồn kinh phí		38.936.237	988.645.822
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		2.368.897.868	3.290.505.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.264.206.532.716	1.988.909.304.796



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.817.259.164.083	1.731.725.782.465
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(89.710.776.512)	(79.956.203.506)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.727.548.387.571	1.651.769.578.959
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(894.975.138.716)	(853.249.521.398)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		832.573.248.855	798.520.057.561
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	13.359.148.358	14.239.581.472
22	7. Chi phí tài chính	27	(16.928.510.396)	(17.891.582.754)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.058.137.920)	(6.998.419.238)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	27.063.089.931	28.704.019.669
25	9. Chi phí bán hàng	26	(404.195.096.035)	(375.562.332.884)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(122.785.668.843)	(125.976.158.264)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		329.086.211.870	322.033.584.800
31	12. Thu nhập khác		1.077.222.036	774.352.098
32	13. Chi phí khác		(5.027.909.575)	(2.721.576.613)
40	14. Lỗ khác		(3.950.687.539)	(1.947.224.515)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		325.135.524.331	320.086.360.285
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(55.276.507.052)	(54.408.081.256)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	5.322.931.908	3.376.591.417
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		275.181.949.187	269.054.870.446

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định
(BIDIPHAR)

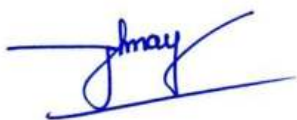
B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		275.181.949.187	269.054.870.446
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	2.530	2.473
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	2.530	2.473

Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		325.135.524.331	320.086.360.285
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		48.112.079.145	45.969.672.283
03	Dự phòng		17.753.867.873	7.428.568.871
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		245.498.185	96.663.576
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.668.096.477)	(40.339.154.582)
06	Chi phí lãi vay	27	4.058.137.920	6.998.419.238
07	Điều chỉnh khác		23.237.816.553	23.922.700.153
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		379.874.827.530	364.163.229.824
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(16.554.126.145)	72.230.689.567
10	Tăng hàng tồn kho		(33.973.935.685)	(48.017.532.399)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		11.570.263.662	(28.608.488.654)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.835.431.205)	(4.885.858.734)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.190.082.920)	(7.165.652.238)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(63.607.032.235)	(38.168.411.646)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.474.736.062	146.940.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.028.940.537)	(27.338.566.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		264.730.278.527	282.356.349.505
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(148.745.141.676)	(133.693.568.807)
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(109.956.292.800)	(167.729.654.150)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		224.593.126.650	185.789.250.637
27	Lãi tiền gửi và cổ tức đã nhận		11.124.335.085	12.032.677.443
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(22.983.972.741)	(103.601.294.877)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	60.379.701.637	216.777.675.586
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(75.733.320.497)	(213.510.556.089)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(9.933.200)	(149.698.254.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(15.363.552.060)	(146.431.134.928)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		226.382.753.726	32.323.919.700
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.837.172.191	55.562.451.250
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.194.092)	(49.198.759)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	314.198.731.825	87.837.172.191

Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.368 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.303 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm hai (2) công ty con và một (1) công ty liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số đầu năm và số cuối năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Bán buôn và bán lẻ thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH MTV Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su	33,58	33,58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Quỹ này được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.22 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.496.871.788	1.289.622.140
Tiền gửi ngân hàng	55.201.860.037	41.547.550.051
Tương đương tiền (*)	257.500.000.000	45.000.000.000
TỔNG CỘNG	314.198.731.825	87.837.172.191

(*) Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	459.745.468.185	454.193.667.421
TỔNG CỘNG	504.877.324.434	499.325.523.670
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8)	(64.418.817.801)	(65.223.642.815)
GIÁ TRỊ THUẦN	440.458.506.633	434.101.880.855

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tofflon Science and Technology Group Company Limited	36.272.301.000	1.658.180.000
Truking Technology Limited	12.995.306.236	267.850.200
Jiangsu Medwell Medical Equipment Company Limited	2.715.998.299	1.780.456.695
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
Công ty TNHH Ha Food VN	-	2.204.156.248
Khác	23.423.843.256	8.548.335.730
TỔNG CỘNG	76.498.728.383	15.550.258.465
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)	(1.371.279.592)	(1.873.279.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	75.127.448.791	13.676.978.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi dự thu	2.468.562.327	1.987.890.866
Tạm ứng nhân viên	932.928.777	1.371.169.088
Khác	3.517.042.922	3.329.552.822
TỔNG CỘNG	6.918.534.026	6.688.612.776
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi (Thuyết minh số 8)	(2.281.861.467)	(2.281.861.467)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.636.672.559	4.406.751.309

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

8.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(69.378.783.874)	(71.386.293.175)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.571.999.735)	(5.930.653.605)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.878.824.749	7.938.162.906
Số cuối năm	(68.071.958.860)	(69.378.783.874)

8.2 Nợ quá hạn

	VND			
	Đối tượng			Tổng cộng
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	Công ty TNHH Kiến Tạo	Khách hàng khác	
Số cuối năm				
Giá gốc	46.986.723.841	12.339.449.445	13.983.805.762	73.309.979.048
Dự phòng	(46.986.723.841)	(12.339.449.445)	(8.745.785.574)	(68.071.958.860)
Giá trị thuần	-	-	5.238.020.188	5.238.020.188
Số đầu năm				
Giá gốc	46.986.723.841	13.139.449.445	24.749.014.846	84.875.188.132
Dự phòng	(46.986.723.841)	(9.197.614.612)	(13.194.445.421)	(69.378.783.874)
Giá trị thuần	-	3.941.834.833	11.554.569.425	15.496.404.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	269.060.649.045	(21.907.801.829)	303.943.447.795	(3.598.086.214)
Thành phẩm	184.478.440.062	(3.124.185.961)	162.694.724.378	(4.097.331.411)
Hàng mua đang đi đường	40.395.223.790	-	7.732.059.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.947.218.521	-	16.738.489.192	-
Hàng hóa	7.777.021.040	(1.923.956.619)	5.341.907.605	(2.814.697.523)
Công cụ, dụng cụ	1.678.354.169	-	1.912.342.427	-
TỔNG CỘNG	532.336.906.627	(26.955.944.409)	498.362.970.942	(10.510.115.148)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(10.510.115.148)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(20.564.518.416)	(10.510.115.148)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	4.118.689.155	-
Số cuối năm	<u>(26.955.944.409)</u>	<u>(10.510.115.148)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.653.554.344	9.541.666.385
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.016.797.362	4.165.666.576
Công cụ, dụng cụ	2.538.609.158	3.812.443.872
Chi phí thuê	240.000.000	401.150.000
Khác	1.858.147.824	1.162.405.937
Dài hạn	39.382.942.604	36.659.399.358
Chi phí thuê đất (*)	30.248.346.672	30.783.712.544
Chi phí bảo trì và sửa chữa	5.034.904.647	2.481.910.355
Công cụ, dụng cụ	3.222.178.615	2.059.365.691
Khác	877.512.670	1.334.410.768
TỔNG CỘNG	48.036.496.948	46.201.065.743

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	220.742.995.716	494.801.106.947	47.024.008.702	18.094.622.040	780.662.733.405
Mua mới trong năm	2.190.160.487	7.719.221.032	-	15.569.113	9.924.950.632
Xây dựng cơ bản dở dang	9.606.130.446	6.788.412.621	4.028.116.332	1.426.839.498	21.849.498.897
hoàn thành		(1.698.333.166)	-	(77.000.000)	(1.775.333.166)
Thanh lý					
Số cuối năm	232.539.286.649	507.610.407.434	51.052.125.034	19.460.030.651	810.661.849.768
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	34.640.017.775	249.639.178.233	32.101.939.664	13.739.463.452	330.120.599.124
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	123.121.100.838	305.058.762.314	37.584.110.022	15.792.878.259	481.556.851.433
Khấu hao trong năm	15.702.982.112	30.916.282.251	2.364.579.906	1.170.741.788	50.154.586.057
Thanh lý	-	(1.698.333.166)	-	(77.000.000)	(1.775.333.166)
Số cuối năm	138.824.082.950	334.276.711.399	39.948.689.928	16.886.620.047	529.936.104.324
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	97.621.894.878	189.742.344.633	9.439.898.680	2.301.743.781	299.105.881.972
Số cuối năm	93.715.203.699	173.333.696.035	11.103.435.106	2.573.410.604	280.725.745.444
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	54.914.457.656	104.163.657.791	606.655.293	677.733.660	160.362.504.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	56.767.881.650	19.057.861.742	75.825.743.392
Mua mới trong năm	-	285.250.000	285.250.000
Số cuối năm	56.767.881.650	19.343.111.742	76.110.993.392
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	11.769.065.800	11.769.065.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.702.794.182	14.923.085.119	17.625.879.301
Hao mòn trong năm	228.189.055	1.432.991.296	1.661.180.351
Số cuối năm	2.930.983.237	16.356.076.415	19.287.059.652
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	54.065.087.468	4.134.776.623	58.199.864.091
Số cuối năm	53.836.898.413	2.987.035.327	56.823.933.740
(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất của văn phòng tại các chi nhánh.			

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao	158.721.743.664	89.257.049.646
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.689.372.308	28.578.533.644
Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Cửa hàng trưng bày thiết bị y tế	-	6.417.855.546
Dự án trồng cây dược liệu	675.840.234	537.228.734
Khác	20.448.507.415	13.046.278.957
TỔNG CỘNG	233.459.463.621	162.760.946.527

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh ("TM" số 14.1)	162.728.191.614	160.014.457.208
Đầu tư vào các đơn vị khác (TM số 14.2)	3.513.534.971	3.513.534.971
TỔNG CỘNG	166.241.726.585	163.527.992.179
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.000.000.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	164.241.726.585	163.527.992.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số đầu năm và số cuối năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Khai thác, chế biến mủ cao su	33,58	92.868.048.000

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Số đầu năm và số cuối năm 92.868.048.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	67.146.409.208
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	27.063.089.931
Khác	(3.080.543.488)
Cổ tức nhận được	(17.863.472.500)
Chênh lệch tỷ giá	(3.405.339.537)
Số cuối năm	<u>69.860.143.614</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>160.014.457.208</u>
Số cuối năm	<u>162.728.191.614</u>

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số đầu năm và số cuối năm	
			% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)
Công ty TNHH Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	Đang hoạt động	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Đang hoạt động	3,40	1.513.534.971
TỔNG CỘNG				3.513.534.971
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác				(2.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN				1.513.534.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Aristopharma Ltd.	13.793.220.000	4.945.248.000
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	8.718.730.960	-
Truking Technology Limited	3.113.579.550	4.479.579.550
Công ty TNHH Công nghệ Trung Sơn	459.428.000	4.824.825.273
Khác	134.717.941.571	111.153.932.675
TỔNG CỘNG	160.802.900.081	125.403.585.498

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dược phẩm HQ	4.945.269.650	893.661.500
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	3.444.824.049	1.432.571.792
Rexton JSC	1.626.195.000	1.132.185.000
Công ty Cổ phần Dược VP-Pharma	1.396.512.100	1.410.401.050
Khác	4.563.951.542	4.537.972.230
TỔNG CỘNG	15.976.752.341	9.406.791.572

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.895.013.022	55.276.507.052	(63.607.032.235)	19.564.487.839
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	822.267.082	22.417.248.504	(22.262.972.522)	976.543.064
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(130.633.868)	19.769.319.220	(20.989.660.897)	(1.350.975.545)
Thuế thu nhập cá nhân	272.617.762	20.579.873.284	(17.903.480.613)	2.949.010.433
Thuế nhập khẩu	(19.850.259)	481.989.915	(462.139.656)	-
Khác	13.133.219	6.270.089.407	(2.557.669.855)	3.725.552.771
TỔNG CỘNG	28.852.546.958	124.795.027.382	(127.782.955.778)	25.864.618.562
Trong đó:				
Phải thu	153.780.605			1.507.912.479
Phải trả	29.006.327.563			27.372.531.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động bán hàng	19.371.213.021	32.249.962.692
Chi phí khác	452.344.852	1.269.328.504
TỔNG CỘNG	19.823.557.873	33.519.291.196

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thủ lao HĐQT và Ủy Ban Kiểm toán	6.498.614.659	5.944.975.675
Quỹ từ thiện Thiên Phúc	1.750.718.610	2.472.000.000
Thu chi hộ	-	3.235.148.290
Khác	431.753.385	1.748.789.911
TỔNG CỘNG	8.681.086.654	13.400.913.876

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	35.267.119.497	60.379.701.637	(75.733.320.497)	16.000.000.000	35.913.500.637
Vay ngắn hạn (TM số 19.1)	19.267.119.497	60.379.701.637	(59.733.320.497)	-	19.913.500.637
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 19.2)	16.000.000.000	-	(16.000.000.000)	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn	44.000.000.000	-	-	(16.000.000.000)	28.000.000.000
Vay bên liên quan (TM số 19.3)	44.000.000.000	-	-	(16.000.000.000)	28.000.000.000
TỔNG CỘNG	79.267.119.497	60.379.701.637	(75.733.320.497)	-	63.913.500.637
19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng					
Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	19.913.500.637	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến ngày 4 tháng 3 năm 2025	4,4	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
19.2 Vay dài hạn					
Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Quý Đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định (TM số 30)	44.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2025 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7,0	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư (TM số 11)
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000				
Vay dài hạn	28.000.000.000				

56
AN
TH
NH F
PH
ON-
56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

				VND
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng cộng
Số đầu năm	25.246.465.913	49.791.530.441	10.553.682.026	85.591.678.380
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế (TM số 22.1)	13.759.097.459	13.759.097.459	5.503.638.984	33.021.833.902
Tăng khác	21.600.000	-	-	21.600.000
Sử dụng quỹ	(3.582.287.000)	(1.805.991.337)	-	(5.388.278.337)
Số cuối năm	<u>35.444.876.372</u>	<u>61.744.636.563</u>	<u>16.057.321.010</u>	<u>113.246.833.945</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

			VND
	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số đầu năm	65.177.085.243	22.249.013.877	87.426.099.120
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế (TM số 26)	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.782.079.500)	(2.782.079.500)
Số cuối năm	<u>88.177.085.243</u>	<u>19.466.934.377</u>	<u>107.644.019.620</u>

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Lợi nhuận sau thuế phát triển chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	7.078.865.513	147.263.283.034	1.348.954.109.596
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	426.807.725.607	426.807.725.607
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	269.054.870.446	269.054.870.446
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(26.905.487.045)	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	1.117.025.127	(3.208.986.971)	(2.091.961.844)
Số cuối năm	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	8.195.890.640	478.393.492.175	1.428.562.388.336
Năm nay						
Số đầu năm	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	8.195.890.640	174.168.770.079	1.428.562.388.336
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	478.393.492.175	478.393.492.175
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	275.181.949.187	275.181.949.187
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(27.518.194.919)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	187.102.880.000	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(33.021.833.902)	(33.021.833.902)
Khác	-	-	-	-	(187.102.880.000)	-
	-	-	-	-	(5.503.638.984)	(5.503.638.984)
	-	-	-	(3.405.339.537)	(3.080.543.488)	(6.485.883.025)
Số cuối năm	935.938.470.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	4.790.551.103	497.348.350.069	1.658.732.981.612



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	748.835.590.000	748.835.590.000
Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức(i)	187.102.880.000	-
Số cuối năm	935.938.470.000	748.835.590.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (i)	187.102.880.000	149.686.948.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	187.102.880.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	9.933.200	149.698.254.425

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 749/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024 đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:25, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Theo đó, vào ngày 26 tháng 6 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1056/NQ-HĐQT đã phê duyệt kết quả phát hành 18.710.868 cổ phiếu trên và vốn cổ phần của Công ty sau đợt phát hành là 935.938.470.000 VND. Việc thay đổi vốn cổ phần này cũng được SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024. Công ty đã nhận được Thông báo số 455/QĐ-SGDHCM của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 26 tháng 7 năm 2024, chấp thuận Công ty được thay đổi đăng ký niêm yết.

22.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	93.593.847	74.883.559
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	93.593.847	74.883.559
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(40.085)	(40.085)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	93.553.762	74.843.474

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	124.856.060.000	13,34	99.884.850.000	13,34
KWE Beteiligungen AG	93.685.500.000	10,01	49.045.000.000	6,54
Các cổ đông khác	716.996.060.000	76,61	599.504.890.000	80,07
Cổ phiếu quỹ	400.850.000	0,04	400.850.000	0,05
TỔNG CỘNG	935.938.470.000	100,00	748.835.590.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

		VND Năm trước (trình bày lại)
	Năm nay	
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	275.181.949.187	269.054.870.446
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(33.021.833.902)	(32.286.584.454)
Trừ: Thù lao Hội đồng Quản trị (*)	(5.503.638.984)	(5.381.097.409)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	236.656.476.301	231.387.188.583
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (**)	93.553.762	93.553.762
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	2.530	2.473
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	2.530	2.473

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 12% và thù lao Hội đồng Quản trị tại mức 2% từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 749/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức đã thực hiện trong năm 2024 (TM số 22.2).

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới các hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định", hợp đồng "Nghiên cứu phát triển dạng bào chế và đánh giá tác động của bài thuốc điều trị chấn thương trong võ cổ truyền Bình Định" và các hợp đồng nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng quy trình nhân giống, trồng và chế biến một số loại cây dược liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	1.817.259.164.083	1.731.725.782.465
Trong đó:		
Doanh thu bán dược phẩm sản xuất	1.752.251.384.321	1.657.671.021.401
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	35.696.823.885	35.633.698.173
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	18.586.867.418	17.649.935.642
Doanh thu bán vật tư y tế	8.381.818.232	20.338.996.821
Khác	2.342.270.227	432.130.428
Các khoản giảm trừ doanh thu	(89.710.776.512)	(79.956.203.506)
Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(86.135.200.447)	(68.300.161.142)
Hàng bán trả lại	(3.575.576.065)	(11.656.042.364)
DOANH THU THUẦN	1.727.548.387.571	1.651.769.578.959

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	11.399.296.546	11.635.134.913
Cổ tức được chia	205.710.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.754.141.812	2.604.446.559
TỔNG CỘNG	13.359.148.358	14.239.581.472

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	818.509.961.544	781.784.614.739
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	34.057.609.049	33.733.207.956
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	33.123.410.276	16.639.235.936
Giá vốn bán vật tư y tế	8.149.559.493	20.807.541.650
Khác	1.134.598.354	284.921.117
TỔNG CỘNG	894.975.138.716	853.249.521.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	404.195.096.035	375.562.332.884
Chi phí nhân viên bán hàng	199.626.047.458	196.312.873.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.112.834.846	59.837.666.954
Chi phí khấu hao	3.213.450.544	2.950.088.573
Khác	142.242.763.187	116.461.704.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	122.785.668.843	125.976.158.264
Chi phí nhân viên	47.180.257.016	48.855.346.326
Chi phí trích quỹ khoa học và công nghệ	23.000.000.000	23.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.088.764.523	12.666.792.838
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.952.145.490	11.891.509.241
Hoàn nhập dự phòng	(330.125.014)	(1.858.555.827)
Khác	30.894.626.828	31.421.065.686
TỔNG CỘNG	526.980.764.878	501.538.491.148

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	8.168.738.992	7.805.761.415
Chi phí lãi vay	4.058.137.920	6.998.419.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.701.633.484	3.087.402.101
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	16.928.510.396	17.891.582.754

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.140.873.557	647.599.499.586
Chi phí nhân viên	337.380.955.381	329.204.217.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.543.018.230	140.516.497.207
Chi phí khấu hao và hao mòn	48.112.079.145	45.969.672.283
Chi phí dự phòng	16.115.704.247	8.651.559.323
Chi phí khác	198.989.623.120	173.407.892.144
TỔNG CỘNG	1.415.282.253.680	1.345.349.338.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là:

- theo thuế suất thuế TNDN thông thường 20% trên thu nhập chịu thuế thu được từ hoạt động sản xuất từ nhà máy Nguyễn Thái Học, và
- miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế thu được từ nhà máy Nhơn Hội.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.074.436.040	54.408.081.256
Điều chỉnh thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	1.202.071.012	-
	55.276.507.052	54.408.081.256
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.322.931.908)	(3.376.591.417)
TỔNG CỘNG	49.953.575.144	51.031.489.839

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	325.135.524.331	320.086.360.285
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	65.027.104.866	64.017.272.057
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập miễn thuế	(12.755.358.591)	(8.561.841.507)
Chi phí không được trừ	2.154.351.022	1.337.231.512
Lãi từ công ty liên kết	(5.412.617.986)	(5.740.803.934)
Khác	(261.975.179)	(20.368.289)
Điều chỉnh thuế TNDN trích bổ sung cho những năm trước	1.202.071.012	-
Chi phí thuế TNDN	49.953.575.144	51.031.489.839

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Khấu hao	5.872.120.082	4.343.317.219	1.528.802.863	1.528.448.036
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.391.188.882	2.102.023.029	3.289.165.853	2.102.023.029
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.453.416.745	1.330.444.020	122.972.725	(214.807.395)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	400.000.000	-	400.000.000	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	175.377.236	193.386.769	(18.009.533)	(39.072.253)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	13.292.102.945	7.969.171.037		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			5.322.931.908	3.376.591.417

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định KWE Beteiligungen AG	Cổ đông lớn Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND Năm trước
Quý Đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	Trả nợ vay	16.000.000.000	16.000.000.000
	Chi phí lãi vay	3.811.068.000	4.925.699.000
	Cổ tức đã trả	24.971.210.000	19.976.970.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Vay			
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Vay	44.000.000.000	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	3.872.050.000	3.285.240.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	3.146.191.596	2.367.147.500
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2025)	2.842.700.000	2.380.277.500
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	2.270.030.000	1.692.595.000
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên HĐQT	1.383.165.000	818.200.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên HĐQT	750.000.000	560.000.000
Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch HĐQT	650.000.000	610.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập HĐQT/Thành viên UBKT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2024)	580.000.000	615.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 27 tháng 4 năm 2024)	550.000.000	560.000.000
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên độc lập HĐQT/Thành viên UBKT	30.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Quá	Thành viên HĐQT (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	878.000.000
TỔNG CỘNG		16.074.136.596	13.766.460.000

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	2.596,70	70.221,20
Euro (EUR)	145,82	157,45

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Đến 1 năm	1.633.874.832	1.407.704.832
Từ 1 – 5 năm	822.000.000	1.044.044.832
TỔNG CỘNG	2.455.874.832	2.451.749.664

Cam kết đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy như sau:

	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
	VND		
Nhà máy sản xuất			
Dược phẩm Bidiphar			
Công nghệ cao	416.709.371.405	158.721.743.664	257.987.627.741
Dây chuyền thuốc tiêm bột	31.427.785.000	28.689.372.308	2.738.412.692
TỔNG CỘNG	448.137.156.405	187.411.115.972	260.726.040.433

33. NỢ TIỀM TÀNG

Theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu một số loại sản phẩm và bao bì sẽ có trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ tái chế bắt buộc theo lộ trình quy định, bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Nhóm Công ty hiện có hoạt động sản xuất bao bì thương phẩm của hàng hóa là thuốc theo quy định của pháp luật về dược, theo đó, Công ty được xác định thuộc đối tượng phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý bao bì của sản phẩm, thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Chương VI, Mục 1, Điều 77 đến điều 82 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình ước tính một cách đáng tin cậy giá trị nghĩa vụ tái chế bao bì có thể phát sinh. Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, khoản nghĩa vụ tái chế bao bì có thể phát sinh là không trọng yếu đối với báo cáo tài chính.

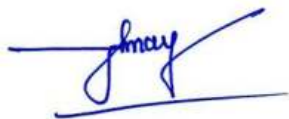


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Tỉnh Bình Định, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

